

ANALYSIS OF ERRORS IN USING THE VERBS "保持、维持" MADE BY STUDENTS OF FACULTY OF CHINESE, SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES, THAI NGUYEN UNIVERSITY AND TEACHING RECOMMENDATIONS

Tham Minh Tú*, Luu Thi Lan Huong, Nguyen Thi Minh Phuong

TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	18/5/2023	The lexical meanings of the two verbs “保持” and “维持” are quite similar. However, there are many differences between them in terms of usages and word combinations. Adopting the qualitative and quantitative method, the study investigated the errors in using the two verbs “保持, 维持” by 120 second-year and third-year students of Faculty of Chinese, School of Foreign Languages, Thai Nguyen University in order to help learners identify the differences between these two verbs. The results show that the most common errors are related to meaning, using scope and word combinations. The students made these errors because they were not aware of the two verbs’ differences in terms of semantics and syntax. Based on analyzing those errors, the article has pointed out specific causes and provided some suggestions in the teaching and learning process, helping learners understand and use these two verbs more accurately. Additionally, the lecturers also grasp the difficulties of learners to design suitable teaching content.
Revised:	19/6/2023	
Published:	19/6/2023	
KEYWORDS		
Synonyms		
保持		
维持		
Errors		
Chinese		
Recommendation		

PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ “保持、维持” CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG TRUNG QUỐC, TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VÀ KIẾN NGHỊ DẠY HỌC

Tham Minh Tú*, Lưu Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Minh Phương

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	18/5/2023	Động từ “保持” và “维持” có ý nghĩa từ vựng khá giống nhau, tuy nhiên, về phạm vi sử dụng và kết hợp từ lại có nhiều điểm khác biệt. Bài viết thông qua phương pháp định tính và định lượng, tiến hành thu thập và phân tích phiếu khảo sát lỗi sai khi sử dụng hai động từ gần nghĩa “保持、维持” của 120 sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, nhằm mục đích giúp người học phân biệt rõ sự khác nhau giữa hai động từ này. Kết quả cho thấy, những lỗi sai mà sinh viên thường gặp là lỗi sai về ý nghĩa, về phạm vi sử dụng và về kết hợp từ. Sinh viên sử dụng sai hai từ này là vì chưa hiểu rõ sự khác biệt của chúng trên hai bình diện cú pháp và ngữ nghĩa. Trên cơ sở phân tích những lỗi sai đó, bài viết đã chỉ ra những nguyên nhân cụ thể và đưa ra một số kiến nghị trong quá trình dạy và học, giúp người học hiểu rõ và sử dụng chính xác hơn hai động từ này, bên cạnh đó giảng viên cũng nắm được những khó khăn của người học để thiết kế nội dung giảng dạy phù hợp.
Ngày hoàn thiện:	19/6/2023	
Ngày đăng:	19/6/2023	
TỪ KHÓA		
Từ gần nghĩa		
保持		
维持		
Lỗi sai		
Tiếng Trung Quốc		
Kiến nghị		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7972>

* Corresponding author. Email: thamminhtu.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Phân biệt từ gần nghĩa luôn là điểm khó đối với sinh viên nước ngoài khi học tiếng Trung [1]. Vì thế, các học giả nghiên cứu về từ vựng trong tiếng Trung rất chú trọng đến loại từ này. Tác giả Ung Văn Tinh cho rằng khi bước vào giai đoạn trung cao cấp sinh viên thường xuyên gặp lỗi sai khi sử dụng từ gần nghĩa [2]. Tác giả Quách Lập Lâm đã chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng từ gần nghĩa của sinh viên nước ngoài là do đặc điểm cấu tạo từ, do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và do phương pháp giảng dạy chưa phù hợp [3]. Trong bài viết của mình, tác giả Dương Lê Lê cũng đã đưa ra một số phương pháp để phân biệt những từ gần nghĩa [4].

“保持、维持” có nhiều điểm khác biệt ở bình diện cú pháp và ngữ nghĩa. Hiện nay, đã có một số sách công cụ đề cập đến sự khác biệt giữa hai động từ này như cuốn “Cùng tôi học từ đồng nghĩa” của Thái Thiếu Vi [5], “So sánh cách dùng của 1700 cặp từ gần nghĩa” của Dương Ký Châu, Giả Vĩnh Phần [6]. Đồng thời cũng đã có một số công trình nghiên cứu so sánh sự khác biệt của hai động từ này trên cả hai bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, như luận văn thạc sĩ của Sử Huệ Siêu [7], Tư Vũ Văn [8], Nhạc Thế Quân [9]. Trong đó, luận văn thạc sĩ của Sử Huệ Siêu [7], của Tư Vũ Văn [8] tập trung vào phân tích đặc điểm giống và khác nhau của hai động từ “保持、维持”, luận văn thạc sĩ của Nhạc Thế Quân [9] trên cơ sở kho ngữ liệu ngôn ngữ của trường Đại học Truyền thông Trung Quốc đã khảo sát sự khác nhau của hai động từ “保持、维持”. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này đều không tập trung làm rõ đặc điểm lỗi nhầm lẫn hai động từ này của người học tiếng Trung Quốc nói chung và sinh viên Việt Nam nói riêng.

Trong quá trình tham gia giảng dạy tại Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi nhận thấy “保持、维持” là hai động từ xuất hiện rất nhiều trong các giáo trình giảng dạy và sinh viên thường mắc phải một số lỗi khi sử dụng hai động từ gần nghĩa này. Xuất phát từ lý do này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân tích lỗi sai nhằm mục đích giúp sinh viên hiểu rõ hơn cách sử dụng của chúng, đồng thời tìm ra nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị dạy học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tiến hành thu thập, tổng hợp điểm khác biệt và thực hiện khảo sát việc sử dụng hai động từ “保持”, “维持” đối với 120 sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba (trình độ trung cấp) của Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên; thống kê, phân tích kết quả. Bài khảo sát được xây dựng gồm 3 dạng bài: Chọn từ điền vào chỗ trống, phán đoán đúng sai, dịch câu sang tiếng Trung.

Tổng số phiếu khảo sát phát ra là 120 phiếu, số phiếu thu về là 120, trong đó có 60 phiếu dành cho sinh viên năm thứ hai, 60 phiếu dành cho sinh viên năm thứ ba. Tổng số câu hỏi trong phiếu là 24 câu. Trong đó có 12 câu cần điền từ “保持” và 12 câu cần điền từ “维持”. Trong tổng số 2880 câu trả lời, có 607 câu sai do dùng nhầm hai động từ trên.

3. Kết quả nghiên cứu và kiến nghị

3.1. Sơ lược cách dùng của “保持” và “维持”

Trong tiếng Hán đã có nhiều tác giả đi trước nghiên cứu về hai động từ “保持” và “维持”, bài viết này dựa trên nghiên cứu của tác giả Thái Thiếu Vi trong cuốn “Cùng tôi học từ đồng nghĩa” [5], Dương Ký Châu, Giả Vĩnh Phần trong cuốn “So sánh cách dùng của 1700 cặp từ gần nghĩa” [6], Lữ Thúc Tương trong cuốn “800 từ tiếng Hán hiện đại” [10] đã tổng hợp một cách toàn diện về ý nghĩa và cách dùng của hai động từ này như sau:

3.1.1. Sơ lược về cách dùng của động từ “保持”

“保持” được dùng để biểu thị sự duy trì của một trạng thái tốt hoặc mang tính bắt buộc. Ví dụ:

(1) 为了保持与该公司的友好合作关系, 我方要做出积极努力。

(2) 现在生活好了，爷爷仍然保持着朴素的习惯。

“保持” có thể kết hợp với danh từ, động từ, tính từ. Những danh từ có thể kết hợp với “保持” gồm hai loại chính là danh từ biểu thị thời gian: 两年、三个月 ...; các danh từ mang nghĩa tốt như: 作风、利润、精力、面貌、特征、势头、风貌、称号... Ngoài ra, còn một số danh từ khác cũng có thể kết hợp với “保持” như: 方法、风俗、局面、记录、形象、传统、作风. Ví dụ:

(3) 我们要保持充沛的精力，这才能把学习搞好。

(4) 我国的经济一直保持着快速发展的良好势头。

Những động từ có thể xuất hiện sau “保持” là những động từ biểu thị xu hướng “下去、下来..”; động từ biểu thị sự thay đổi, phát triển: 上升、不变、增长、提高、发展...; động từ biểu thị quan hệ song phương: 沟通、克制、交往、领先、对抗、联系. Ví dụ:

(5) 好的作风值得我们学习，但更应该持之以恒保持下去！

(6) 交通运输和邮电通信业继续保持稳步增长。

Những tính từ có thể đứng sau “保持” như: 稳定、平稳、和平、清洁、平衡. Ví dụ:

(7) 中国十分关心本地区的形势，真诚希望看到南亚能保持和平与稳定。

(8) 经常洗澡可以保持身体的清洁。

3.1.2. Sơ lược về cách dùng của động từ “维持”

“维持” được dùng để biểu thị giữ cho sự vật không thay đổi theo chiều hướng xấu. Ví dụ:

(9) 为了维持与该公司的合作关系，我方在谈判中要作出一些让步。

“维持” có thể kết hợp với danh từ, động từ, tính từ. Những danh từ đứng sau “维持” có thể là danh từ chỉ thời gian như: 两天、多久...; danh từ biểu thị nhu cầu thiết yếu của con người như: 秩序、生活、生命、温饱... và một số danh từ khác như: 局面、原判. Ví dụ:

(10) 在强烈地震中，他们依靠仅有的一点水维持了7天，真可谓九死一生。

(11) 开大会的时候，值周生负责维持秩序。

Động từ đứng sau “维持” chủ yếu là các động từ xu hướng như: 下去、下来, các động từ biểu thị sự di chuyển của sự vật như: 运行、呼吸、增长、循环... một số động từ khác như: 生存、发展、生产. Ví dụ:

(12) 有些传统产业真是到了日薄西山的景况，很难维持下去。

(13) 众神们因为被指派了任务而闷闷不乐，他们都有具体的工作来维持宇宙的运行。

Những tính từ đứng sau “维持” gồm: 稳定、平衡、正常、安全、和平、繁荣. Ví dụ:

(14) 现在人口已经维持稳定，如果我们还食古不化，那就是愚昧！

(15) 他们不得不维持千钧一发的经济平衡。

3.1.3. So sánh cách dùng của hai động từ “保持、维持”

Thông qua nghiên cứu và phân tích, chúng tôi đã tổng hợp sự khác biệt về cú pháp và ngữ nghĩa của hai động từ trong bảng 1.

Bảng 1. So sánh 2 động từ “保持、维持”

	保持	维持
Phạm vi sử dụng	Rộng rãi, có thể dùng với sự vật cụ thể và trừu tượng. Có thể dùng cho trạng thái tinh thần, tâm lý của con người. Lí của con người. Trạng thái tiếp tục không đổi trong một khoảng thời gian dài	Không dùng cho trạng thái tinh thần, tâm lý của con người. Trạng thái tiếp tục trong khoảng thời gian giới hạn, mang tính tạm thời.
Kết hợp từ	Danh từ đứng sau thường là những danh từ ở trạng thái tốt “身段、竞争力、尊严”. Động từ đứng sau là những động từ có mối quan hệ của con người	Danh từ đứng sau thường là “秩序” hoặc những danh từ biểu thị nhu cầu thiết yếu “生活、生机、生命”.

	保持	维持
	song phương “沟通、克制、交往”. Tính từ đứng sau là những tính từ biểu thị sự tĩnh táo, thị sự thay đổi của sự vật “变化、下去、 bình tĩnh.	Động từ đứng sau là những động từ biểu thị sự thay đổi của sự vật “变化、下去、 运转”.
Ý nghĩa bắt buộc.	Biểu thị sự duy trì của một trạng thái tốt, mang tính	Biểu thị sự vật không thay đổi theo chiều hướng xấu.

3.2. Phân tích kết quả khảo sát thực trạng sử dụng động từ “保持、维持” của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

Bảng 2 thống kê lỗi sai của sinh viên năm thứ hai khi sử dụng hai động từ “保持、维持”.

Bảng 2. Thống kê lỗi sai của sinh viên năm thứ hai khi sử dụng hai động từ “保持、维持”

STT	Động từ đúng	Tổng số câu hỏi	Tổng số câu sai	Tỷ lệ %
1	保持	720	185	25,7
2	维持	720	153	21,3

Bảng 3 thống kê lỗi sai của sinh viên năm thứ ba khi sử dụng hai động từ “保持、维持”.

Bảng 3. Thống kê lỗi sai của sinh viên năm thứ ba khi sử dụng hai động từ “保持、维持”

STT	Động từ cần sử dụng	Tổng số câu hỏi	Tổng số câu sai	Tỷ lệ %
1	保持	720	141	19,6
2	维持	720	128	17,8

Số liệu bảng 2, 3 cho thấy số câu sai khi sử dụng động từ “保持” nhiều hơn số câu sai khi sử dụng động từ “维持” ở cả hai đối tượng là sinh viên năm thứ hai và sinh viên năm thứ ba. Nguyên nhân là do sinh viên chưa nắm rõ cách sử dụng của hai động từ trên dẫn đến dùng sai.

3.3. Phân tích lỗi sai khi sử dụng động từ “保持、维持” của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

Những lỗi sai mà sinh viên hay mắc phải khi sử dụng hai động từ này chủ yếu về bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, cụ thể là lỗi sai về phạm vi sử dụng, kết hợp từ và ý nghĩa từ vựng.

3.3.1. Lỗi sai về phạm vi sử dụng

Phạm vi sử dụng của từ cũng là một trong những lỗi sai phổ biến mà sinh viên thường mắc phải. Bảng 4 tổng hợp các lỗi sai về phạm vi sử dụng của hai động từ này.

Bảng 4. Tổng hợp những lỗi sai về phạm vi sử dụng của hai từ “保持、维持”

Câu sai	Động từ đúng	SV năm thứ hai		SV năm thứ ba	
		Số câu sai/phiếu	Tỉ lệ %	Số câu sai/phiếu	Tỷ lệ %
(3) *爷爷的长寿秘诀是，不论碰到什么事，都尽量维持平和的心态。	保持	17/60	28,3	14/60	23,4
(4) *遇到这种事情，你一定要维持冷静，要理智地处理，千万不能感情用事。	保持	18/60	30	16/60	26,7
(5) *父亲病了，现在只靠妈妈一个人的收入保持家里的生活。	维持	15/60	25	11/60	18,3
(6) “Nếu như không có sự tin tưởng lẫn nhau, liệu chúng tôi có thể duy trì mối quan hệ đối tác trong 20 năm không?” (SV sử dụng động từ “维持” để dịch)	保持	20/60	33,3	17/60	28,3

Phạm vi sử dụng của “保持” tương đối rộng, có thể dùng cho những sự vật cụ thể và cả những sự vật trừu tượng, ngoài ra, còn có thể biểu thị trạng thái cảm xúc, tinh thần của con người. Còn “维持” thường dùng cho những sự vật, sự việc cụ thể hơn và thường không dùng để biểu thị cảm xúc tâm lý của con người.

Theo bảng 4, lỗi chọn nhầm từ của sinh viên trong câu số (3) và câu số (4) có thể do sinh viên cho rằng ý nghĩa “duy trì một trạng thái, hiện trạng” là cách sử dụng của từ “维持”. Tuy nhiên câu (3) biểu đạt “bí quyết trường thọ của ông nội là luôn giữ được sự điềm tĩnh, trạng thái nội tâm tĩnh lặng một cách bền bỉ, ổn định ngay cả khi có gặp phải bất cứ chuyện gì”, vậy đáp án phù hợp hơn là động từ “保持”.

Tương tự với câu số (4) mang ý nghĩa “bạn luôn luôn phải duy trì sự điềm tĩnh để xử lý mọi việc một cách lý trí” nên cụm từ “保持冷静” sẽ biểu đạt đúng ý nghĩa của câu này.

Lỗi sai khi sử dụng động từ ở câu số (5) có thể do sinh viên cho rằng “保持” có nghĩa là “duy trì trạng thái ban đầu”, nhưng trong tình huống này vì “bố bị bệnh nên cuộc sống gia đình từ đó mới phải dựa hoàn toàn vào đồng lương của người mẹ mới diễn ra bình thường và không trở nên tồi tệ hơn”. Động từ “维持” thường được dùng để thể hiện sự duy trì trạng thái vật chất nhất định hay tính liên tục của sự vật, sự việc, và thường được sử dụng để diễn đạt tình huống liên quan đến vật chất và môi trường bên ngoài. Do sinh viên không nắm được đặc điểm này nên dẫn đến sử dụng nhầm.

Câu (6) trong bảng là bài tập dịch từ tiếng Việt sang tiếng Trung có sử dụng hai động từ “保持” hoặc “维持”, nhiều sinh viên đã sử dụng nhầm cả hai động từ này với nhau, hoặc chỉ sử dụng một động từ giống nhau trong các câu có ý nghĩa khác nhau.

“保持” dùng để nói về trạng thái tiếp tục trong thời gian dài không thay đổi, “维持” thường chỉ khoảng thời gian giới hạn, mang tính tạm thời. Câu số (6) biểu đạt “vì hai bên có sự tin tưởng lẫn nhau nên đã duy trì mối quan hệ hợp tác trong suốt khoảng thời gian 20 năm”, vậy trong trường hợp này dùng động từ “保持” là phù hợp.

Vì vậy câu (6) nên dịch là:

“如果没有相互的信任，我们能保持20年的合作伙伴关系吗？”

3.3.2. Lỗi sai về kết hợp từ

Mục này sẽ phân tích những lỗi sai của sinh viên khi kết hợp hai động từ “保持” và “维持” với những thành phần đứng sau chúng.

Bảng 5 tổng hợp các lỗi sai về kết hợp từ khi sử dụng hai động từ này.

Bảng 5. Tổng hợp những lỗi sai về kết hợp từ của hai từ “保持、维持”

Câu sai	Động từ cần điền	SV năm thứ hai		SV năm thứ ba	
		Số câu sai/phiếu	Tỷ lệ %	Số câu sai/phiếu	Tỷ lệ %
(7) *为了保持社会秩序，保护人民的权利和利益，我们一定筋疲力尽。	维持	19/60	31,7	15/60	25
(8) *我们需要定期保养机器，更换损坏的部件，以保持设备的正常运行。	维持	15/60	25	10/60	16,7
(9) *为了能够集中精力学习，我需要维持清醒的状态，避免熬夜或过度疲劳。	保持	18/60	30	17/60	28,3

Có thể thấy “维持” thường đứng trước những danh từ như “秩序” hoặc những danh từ biểu thị những nhu cầu thiết yếu của cá nhân như “生活，生计，生命...”. Còn theo sau từ “保持” thường là những từ biểu thị trạng thái tốt, tích cực như: 身段，竞争力，尊严...

Câu số (8) nhấn mạnh về việc duy trì trạng thái hoặc tình huống nhất định, cụ thể là giữ cho xã hội trật tự và ổn định thay vì rơi vào tình trạng hỗn loạn, và nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền lợi của người dân nên sử dụng “维持” là phù hợp.

Cả “保持” và “维持” đều có thể mang tân ngữ là động từ. “保持” thường kết hợp với những động từ biểu thị mối quan hệ qua lại giữa hai bên như: 沟通, 克制, 交往, 领先... Trong khi “维持” thường là những động từ biểu thị sự chuyển động của sự vật như: 变化, 下去, 运转, 运行... Vì vậy, câu số (9) dùng từ “维持” vì nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ cho thiết bị hoạt động tốt, yêu cầu bảo trì thường xuyên và thay thế các bộ phận hư hỏng để thiết bị luôn hoạt động tốt. Ngoài ra, từ “维持” còn có thể nói đến việc duy trì một trạng thái hay tình huống nào đó, nghĩa là giữ cho thiết bị ở trạng thái hoạt động bình thường, không gặp sự cố như hỏng hóc hay ngừng hoạt động.

Những tính từ biểu thị sự tỉnh táo, bình tĩnh thường chỉ kết hợp với “保持” như “保持冷静” “保持清醒”. Câu số (10) có tính từ “清醒” sau động từ nên dùng “保持” là phù hợp. “保持” trong câu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc luôn giữ cho mình tỉnh táo và minh mẫn, để tránh các vấn đề như thức khuya, mệt mỏi quá mức ảnh hưởng đến sức khỏe và học tập.

3.3.3. Lỗi sai về ý nghĩa

Lỗi sai về ý nghĩa là hiểu sai về nghĩa khái niệm của từ, là phần cốt lõi trong nghĩa của từ.

Bảng 6 tổng hợp các lỗi sai về ý nghĩa mà sinh viên mắc phải khi sử dụng hai động từ “保持、维持”.

Bảng 6 . Tổng hợp lỗi sai về ý nghĩa khi sử dụng “保持、维持”

Câu sai	Động từ đúng	SV năm thứ hai		SV năm thứ ba	
		Số câu sai/phiếu	Tỉ lệ %	Số câu sai/phiếu	Tỉ lệ %
1) * 两国发表联合公报，要维持和发展已有的良好关系。	保持	19/60	31,6	15/60	25
2) * 为了保持与公司的合作关系，我方在谈判中要做出一些让步。	维持	17/60	28,3	13/60	21,6

Lỗi sai của câu số (1) trong Bảng 6 là do sinh viên đang nhầm lẫn ý nghĩa biểu đạt sự “duy trì” trong hai động từ “保持” và “维持”. “保持” chỉ sự liên tục duy trì một trạng thái tốt hoặc trạng thái bất buộc nào đó. Câu trên sử dụng “保持” vì nhấn mạnh rằng đã có “mối quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia và mối quan hệ này cần phải được tiếp tục”, “保持” có hàm ý nhấn mạnh về việc “tiếp tục giữ gìn và củng cố mối quan hệ đã được thiết lập”. Còn “维持” đề cập nhiều hơn đến việc duy trì trạng thái ban đầu, duy trì hiện trạng hơn là phát triển một mối quan hệ mới, tuy nhiên trong câu này sự nhấn mạnh là “phát triển một mối quan hệ tốt đẹp hiện có”, vì vậy sử dụng “维持” là không phù hợp.

Ngược lại trong trường hợp câu số (2), nhiều sinh viên lại lựa chọn “保持” thay vì dùng “维持” có thể do hiểu lầm việc “duy trì một mối quan hệ hợp tác” là cách dùng của “保持”. Tuy nhiên trường hợp này nên dùng “维持” bởi vì “维持” có nghĩa là giữ cho một sự việc không đi theo chiều hướng xấu. Trong câu nhấn mạnh rằng “phải có một số nhượng bộ”, điều này có nghĩa là mối quan hệ hợp tác giữa hai bên đã thay đổi hoặc đang gặp một số khó khăn và cần phải thực hiện các biện pháp tích cực để duy trì mối quan hệ này. Do đó sử dụng “维持” có thể diễn đạt được chính xác mục đích và ý định đó.

3.4. Thảo luận và kiến nghị

3.4.1. Nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi sử dụng 2 động từ “保持、维持”

Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sai trên là do:

Thứ nhất, do ý nghĩa của hai động từ này tương đối giống nhau, có cùng ý nghĩa là "duy trì, gìn giữ". Vì vậy, khi sử dụng hai từ này, sinh viên rất dễ bị nhầm lẫn trong các tình huống cụ thể. Ví dụ như "保持秩序" và "维持秩序". Tuy nhiên, "保持" thường được sử dụng để chỉ việc duy trì một trạng thái hay tình trạng hiện tại, trong khi "维持" thường chỉ việc duy trì một điều gì đó trong tình trạng ổn định hoặc ngăn ngừa sự việc phát triển theo chiều hướng xấu.

Thứ hai, do phương pháp học tập của người học: người học chưa thực sự tìm hiểu rõ ràng sự khác nhau giữa các nhóm từ gần nghĩa, khi cần sử dụng thì thường dùng những từ quen thuộc và dễ sử dụng. Điều này không những không làm giàu thêm vốn từ vựng mà còn dẫn đến việc dùng từ sai ngữ cảnh.

Thứ ba, do chịu ảnh hưởng trong quá trình dạy học: Một số giảng viên chưa thật sự chú trọng trong việc giúp sinh viên phân biệt các từ gần nghĩa, đồng nghĩa trong bài học.

3.4.2. Kiến nghị

Thứ nhất, về góc độ giảng viên: Trong quá trình hướng dẫn sinh viên học từ vựng, giảng viên nên chú trọng việc phân biệt các nhóm từ gần nghĩa trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, cụ thể là từ loại, phạm vi sử dụng, các từ kết hợp cùng chúng, ý nghĩa cơ bản, sắc thái ý nghĩa, v.v. Ngoài ra, đối với giai đoạn trung cao cấp khi xây dựng đề kiểm tra quá trình, thì kết thúc học phần cần lưu ý đưa vào nội dung phân biệt từ gần nghĩa.

Thứ hai, về góc độ người học: Để tránh sai sót khi sử dụng hai động từ này, sinh viên cần phải hiểu rõ ý nghĩa và nắm vững các ngữ cảnh sử dụng qua từ điển hoặc các tài liệu học tập. Đối chiếu các từ cần phân biệt trong các mẫu câu khác nhau để so sánh cách sử dụng và ngữ cảnh sử dụng. Sau đó tiến hành thực hành sử dụng các từ mới cho đến khi quen thuộc và tự tin khi sử dụng chúng.

Bên cạnh đó, cũng có thể áp dụng các phương pháp học tập tiếng Trung như xem video, nghe audio, luyện tập viết và đọc để rèn luyện kỹ năng sử dụng động từ một cách chính xác và tự tin.

4. Kết luận

Thông qua khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng 2 động từ “保持、维持” của sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi nhận thấy sinh viên khi sử dụng hai động từ này vẫn còn tồn tại một số lỗi sai trên bình diện cú pháp và ngữ nghĩa, cụ thể là: lỗi sai về phạm vi sử dụng và lỗi sai về kết hợp từ và lỗi sai về ý nghĩa. Trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát, chúng tôi thấy nguyên nhân xảy ra những lỗi này chủ yếu là do: ý nghĩa từ vựng của hai động từ giống nhau, phương pháp học tập của người học và do cách thức truyền thụ của giảng viên. Từ đó, bài viết đã đưa ra một số kiến nghị từ góc độ người dạy và người học nhằm mục đích cung cấp cho người dạy cũng như người học một tài liệu hữu ích để nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập đối với 2 động từ “保持、维持”. Người học có thể hiểu được những lỗi sai mà mình thường mắc phải để định hướng cách học nhằm cải thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ; người dạy thông qua việc nắm được các lỗi sinh viên thường mắc để thiết kế phương pháp giảng dạy phù hợp giúp quá trình dạy học đạt được hiệu quả tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Y. J. Zou, "Research on Differentiation and Analysis of Synonyms in Teaching Chinese as a Foreign Language," *Sinogram Culture*, no. S01, pp. 162-164, 2022.
- [2] J. W. Yong, "Research on the Methods and Strategies of Synonym Discrimination in Teaching Chinese as a Foreign Language," *Journal of Tianshui Normal University*, no. 4, pp. 114-122, 2022.
- [3] L. L. Guo, "Research on the Differentiation and Analysis Method of Synonyms in Teaching Chinese as a Foreign Language," *Journal of Mudanjiang College of Education*, no. 11, pp. 6-7, 2018.
- [4] L. L. Yang, "Differentiation and Analysis of Synonyms in Teaching Chinese as a Foreign Language," *Education Teaching Forum*, no. 22, pp. 202-205, 2017.
- [5] W. S. Cai, *Learn synonyms from me*. Foreign Language Teaching and Research Press, 2010.

-
- [6] Z. J. Yang and F. Y. Jia, *Comparison of usage of 1700 pairs of synonyms*. Beijing Language and Culture University Press, 2007.
- [7] C. H. Shi, "A Contrastive Study of baochi, weichi, baohu, weihu," Master Thesis, Shanxi Normal University, Shanxi, China, 2017.
- [8] W. Y. Si, "Research on "Weichi" "Baochi" "Jianchi" Which Express Persistent Meaning in Modern Chinese Verbs," Master Thesis, Nanchang University, Nanchang, China, 2022.
- [9] J. S. Yue, "Corpus-driven Word Collocation Research —Taking "Baochi" and "weichi" as an example," *Art Science and Technology Journals*, no. 3, pp. 131-132, 2016.
- [10] T. T. Lu, *800 modern Chinese words*. Beijing University Press, 2009.